



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2018

NƠI NHẬN: L

Hải Phòng, tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 1-2018	Quý 1-2017	Năm 2018	Năm 2017
A	B	C				
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		5,882,912	4,797,160,493	5,882,912	4,797,160,493
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		5,820,612	1,181,627,764	5,820,612	1,181,627,764
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2			3,573,606,279		3,573,606,279
c. Cost, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		62,300	41,926,450	62,300	41,926,450
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		2,093,813,453	1,993,244,444	2,093,813,453	1,993,244,444
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		1,953,189,161	659,414,219	1,953,189,161	659,414,219
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3,339,158,974	2,008,553,237	3,339,158,974	2,008,553,237
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		185,198,017	178,816,054	185,198,017	178,816,054
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		45,000,000	40,909,091	45,000,000	40,909,091
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4				
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		7,622,242,517	9,678,097,538	7,622,242,517	9,678,097,538
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		3,942,455,088	1,689,617	3,942,455,088	1,689,617
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1			1,689,617		1,689,617
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		3,942,455,088		3,942,455,088	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			(325,573,463)		(325,573,463)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		125,642,544	180,784,071	125,642,544	180,784,071
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	2,887,688,468	2,831,367,420	2,887,688,468	2,831,367,420
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47				
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	213,886,955	177,843,584	213,886,955	177,843,584
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	28,000,000	20,170,000	28,000,000	20,170,000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	(256,338,109)		(256,338,109)	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		6,941,334,946	2,886,281,229	6,941,334,946	2,886,281,229
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.7.46				

3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	407,276,077	369,258,027	407,276,077	369,258,027
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	407,276,077	369,258,027	407,276,077	369,258,027
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	B.7.48				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				
4.2. Chi phí lãi vay	52				
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				
4.5. Chi phí tài chính khác	55				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60				
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	B.7.49				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	B.7.50	3,354,653,938	3,129,724,483	3,354,653,938	3,129,724,483
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40 -60-61-62)	70	(2,266,470,290)	4,031,349,853	(2,266,470,290)	4,031,349,853
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51			
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52			
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80				
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	(2,266,470,290)	4,031,349,853	(2,266,470,290)	4,031,349,853
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	(1,492,463,955)	457,743,574	(1,492,463,955)	457,743,574
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(774,006,335)	3,573,606,279	(774,006,335)	3,573,606,279
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.53	111,548,715		111,548,715
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		111,548,715		111,548,715
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	(2,266,470,290)	3,919,801,138	(2,266,470,290)	3,919,801,138
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201				
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202				
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				
Tổng thu nhập toàn diện	400				
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Hằng
Nguyễn Thu Hằng

Vũ Thị Thu Huyền
Vũ Thị Thu Huyền

HP, ngày 16 tháng 4 năm 2018
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Vũ Dương Hiền
CHỦ TỊCH HĐQT
TS. Vũ Dương Hiền



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		260,115,872,948	263,045,956,867
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		241,496,098,029	245,102,041,411
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		26,004,905,303	24,244,599,270
1.1. Tiền	111.1		12,004,905,303	7,744,599,270
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		14,000,000,000	16,500,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		22,349,034,810	24,705,157,586
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		16,900,000,000	26,900,000,000
4. Các khoản cho vay	114		76,689,271,558	65,813,645,632
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		78,807,053,390	78,987,695,390
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		2,256,491,656	6,239,445,674
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2,256,491,656	6,239,445,674
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2,256,491,656	6,239,445,674
8. Trả trước cho người bán	118		20,364,191,092	20,086,595,862
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		65,912,969,975	66,169,308,084
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		2,705,387,367	2,705,139,144
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(70,493,207,122)	(70,749,545,231)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->139)	130		18,619,774,919	17,943,915,456
1. Tạm ứng	131		14,314,040,500	14,096,690,100
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		686,608,420	237,664,231
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		186,294,146	186,294,146
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		1,768,115,305	1,758,550,431
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		1,664,716,548	1,664,716,548
7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		48,124,449,279	48,376,221,578
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		5,000,000,000	5,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		15,073,400,000	15,073,400,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			

2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	15,073,400,000	15,073,400,000
3 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	(10,073,400,000)	(10,073,400,000)
II. Tài sản cố định	220	6,049,214,049	6,429,742,848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3,458,705,137	3,653,706,619
- Nguyên giá	222	17,931,995,900	17,931,995,900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(14,473,290,763)	(14,278,289,281)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	2,590,508,912	2,776,036,229
- Nguyên giá	228	18,000,092,880	18,000,092,880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(15,409,583,968)	(15,224,056,651)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	24,466,297,636	24,466,297,636
V. Tài sản dài hạn khác	250	12,608,937,594	12,480,181,094
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	113,856,200	113,856,200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	11,505,671,097	11,893,450,305
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	989,410,297	472,874,589
5. Tài sản dài hạn khác	255		
6. Lợi thế thương mại	256		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	308,240,322,227	311,422,178,445

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Cuối kỳ
NGUỒN VỐN				
A	B	C	I	I
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		9,053,488,183	9,968,873,811
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		9,053,488,183	9,968,873,811
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		11,213,000	11,540,680
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		55,700,500	55,700,500
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		828,289,077	1,301,141,287

11. Phải trả người lao động	323	639,366,726	1,219,143,755
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	118,891,344	99,018,672
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	186,000,000	59,914,800
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5,892,638,726	5,835,575,307
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	1,321,388,810	1,386,838,810
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		
II. Nợ phải trả dài hạn	340		
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	299,186,834,044	301,453,304,634
I. Vốn chủ sở hữu	410	299,186,834,044	301,453,304,634
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	291,763,900,000	291,763,900,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	291,810,960,000	291,810,960,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	291,810,960,000	291,810,960,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	(47,060,000)	(47,060,000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	1,774,730,314	1,774,730,314
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	1,774,730,314	1,774,730,314
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	3,873,473,416	6,139,944,006
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	2,933,269,216	4,425,733,471
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	940,204,200	1,714,210,535
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		299,186,834,044	301,453,304,634

TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	308,240,322,227	311,422,178,445
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		

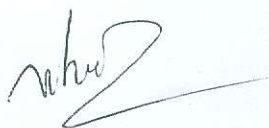
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		256,338,109	2,582,906,361
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		29,176,390	29,176,390
7. Cổ phiếu quỹ	007		4,706	4,706
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		9,504,650,000	9,047,550,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		99,527,050,000	99,704,180,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,498,441,940,000	1,489,690,250,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,365,999,860,000	1,355,144,140,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		124,593,680,000	124,168,680,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		7,848,400,000	10,377,430,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		31,867,420,000	32,270,730,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	022.1		31,847,420,000	32,270,730,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế	022.2		20,000,000	
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa,	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		85,875,325,914	85,650,237,378
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		83,179,312,989	84,490,810,400
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			

7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	1,745,107,960	188.779,074
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	029.1	1,736,708,616	180.385,946
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	8,399,344	8.393,128
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	950,904,965	970.647,904
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương	031	84,924,420,949	84,679.589,474
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán	031.1	84,625,323,443	84,386.775,213
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán	031.2	299,097,506	292.814,261
theo phương thức CTCK quản lý			
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương	032		
thức Ngân hàng thương mại quản lý			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài	034		
chính			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	950,904,965	970.647,904

Hải phòng, ngày 16 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thu Huyền

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Dương Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(2,266,470,590)	3,839,801,138
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(2,665,150,301)	(2,121,501,979)
- Khấu hao TSCĐ	03		380,528,799	1,025,243,467
- Các khoản dự phòng	04		(256,338,109)	(325,573,463)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(836,089,530)	(1,509,872,208)
- Dự thu tiền lãi	08		(1,953,251,461)	(1,311,299,775)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		3,942,455,088	
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVPTL	11		3,942,455,088	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			(3,573,606,279)
- Lãi đánh giá lại giá trị các Tài sản Tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVPTL	19			(3,573,606,279)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		2,749,632,671	(36,861,863,536)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		2,356,122,776	(35,620,699,526)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		10,000,000,000	12,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(10,875,625,926)	(25,739,228,152)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		180,642,000	643,956,600
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35			
- Tăng (giảm) các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1,152,822,864	
- Tăng (giảm) các khoản phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		256,338,109	1,002,749,212
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		(248,223)	1,019,650,708
- Tăng (giảm) các Tài sản khác	40		(217,350,400)	8,150,391,535
- Tăng (giảm) Chi phí phải trả (không bao gồm Chi phí lãi vay)	41		126,085,200	155,225,000
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		448,944,189	(81,391,677)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(621,103,364)	
- Lãi vay đã trả	44			

- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	277,595,230	217,509,400
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	19,872,672	13,383,900
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	148,251,154	(549,813,289)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(559,777,029)	506,659,886
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	57,063,419	1,419,742,867
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60	1,760,466,868	(38,717,170,656)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		141,926,450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		141,926,450
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72	(160,835)	(7,399,300)
3. Tiền vay gốc	73		
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(160,835)	(7,399,300)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	1,760,306,033	(38,582,643,506)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	24,244,599,270	61,170,885,450
- Tiền	101.1	7,744,599,270	17,170,885,450
- Các khoản tương đương tiền	101.2	16,500,000,000	44,000,000,000
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	26,004,905,303	22,588,241,944
- Tiền	103.1	12,004,905,303	2,088,241,944
- Các khoản tương đương tiền	103.2	14,000,000,000	20,500,000,000
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước

1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		887,737,416,000	490,995,722,100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(912,811,096,000)	(555,949,367,700)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		25,490,812,538	82,907,896,366
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(172,301,063)	(164,146,554)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		10,773,471,655	8,140,392,147
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(10,793,214,594)	(8,185,934,692)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		225,088,536	17,744,561,667
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		85,650,237,378	61,246,211,477
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		85,650,237,378	61,246,211,477
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		84,386,775,213	60,131,398,926
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		292,814,261	36,765,853
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		970,647,904	1,078,046,698
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40)	40		85,875,325,914	78,990,773,144
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		85,875,325,914	78,990,773,144
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		84,625,323,413	77,769,978,476
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		299,097,506	188,290,515
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		950,904,965	1,032,504,153
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hải Phòng, Ngày 16 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Hằng

Nguyễn Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu Huyền

Vũ Thị Thu Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Dương Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số B04 - CTCK

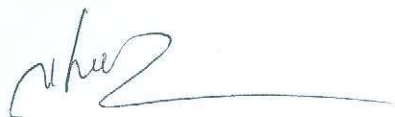
Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 1 năm 2018

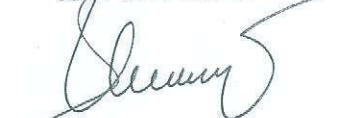
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017		Quý 1 Năm 2018		Quý 1 năm 2017	Quý 1 Năm 2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		291,810,960,000	291,810,960,000					291,810,960,000	291,810,960,000
1.1. Vốn pháp định		135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		156,810,960,000	156,810,960,000					156,810,960,000	156,810,960,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(47,060,000)	(47,060,000)					(47,060,000)	(47,060,000)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		871,103,221	1,774,730,314					871,103,221	1,774,730,314
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		871,103,221	1,774,730,314					871,103,221	1,774,730,314
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	18,293,101,612	6,139,944,006	3,919,801,138		-	2,266,470,290	22,212,902,750	3,873,473,716
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		18,293,101,612	4,425,733,471	346,194,859			1,492,463,955	18,639,296,471	2,933,269,516
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			1,714,210,535	3,573,606,279			774,006,335	3,573,606,279	940,204,200
Tổng cộng		311,799,208,054	301,453,304,634	3,919,801,138			2,266,470,290	315,719,009,192	299,186,834,344

Hải Phòng, Ngày 16 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Vũ Thị Thu Huyền



TỔNG GIÁM ĐỐC


TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Dương Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

- 1.1. Giấy thành lập và hoạt động CTCK: số 119/GP-UBCK ngày 23/11/2015
 - 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Số 24 Cù Chính Lan, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
 - 1.3. Điều lệ CTCK ban hành: Ngày 12 tháng 9 năm 2015
 - 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK
- Quy mô vốn CTCK: 291.810.960.000 đồng
 - Mục tiêu đầu tư:
 - Hạn chế đầu tư của CTCK:

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- Công ty CP chứng khoán Hải Phòng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Công ty CP chứng khoán Hải Phòng - Chi nhánh Hà Nội

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 23/11/2015 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2015

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc.

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- 4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- 4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân
- 4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:
- 4.11.6. *Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn*
- 4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:
- 4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:
- 4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:
- 4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:
- 4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:
- 4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**
- 4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- 4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:
- 4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:
- b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:
- 4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).
- 4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**
- 4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:
- a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:
- b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):
- 4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:
- a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:
- b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
- c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
- d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
- d. Ghi nhận doanh thu khác:
- e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có):
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**
- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**
- 4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**
- a. Ghi nhận thu nhập khác:
- b. Ghi nhận chi phí khác:
- 4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**
- 4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**
- 4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

- 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:
- 5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2018	1/1/2018
- Tiền mặt tại quỹ	12,001,171,287	7,612,812,730
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	3,734,016	131,786,540
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	14,000,000,000	16,500,000,000
- Các khoản tương đương tiền	26,004,905,303	24,244,599,270
Cộng		

A 7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK	-	-
- Cổ phiếu	39,900	1,834,500,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	39,900	1,834,500,000
b) Cửa Nhà đầu tư	-	-
- Cổ phiếu	112,692,470	1,801,319,973,800
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	112,692,470	1,801,319,973,800

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/3/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	24,577,279,363	22,349,034,810	22,990,947,051	24,705,157,586
- Cổ phiếu Upcom	-	-	-	-
Cộng	24,577,279,363	22,349,034,810	22,990,947,051	24,705,157,586

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/3/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Trái phiếu	74,000,000,000		74,000,000,000	
Cổ phiếu chưa niêm yết	4,807,053,390		4,987,695,390	
Cộng	4,807,053,390		78,987,695,390	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/03/2018	01/01/2018
- Tiền gửi tiết kiệm	16,900,000,000	26,900,000,000
- Trái phiếu		
Cộng	16,900,000,000	26,900,000,000

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/3/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	73,360,592,621	73,360,592,621	62,234,676,747	62,234,676,747
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	3,328,678,937	3,328,678,937	3,578,968,885	3,578,968,885
- Cho vay vì lỗi giao dịch	-		-	
Cộng	76,689,271,558	76,689,271,558	65,813,645,632	65,813,645,632

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	31/3/2018	01/01/2018
- Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động Margin	-	-
- Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách	-	-
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	-	-
Cộng	-	-

A.7.5. Các khoản phải thu	31/3/2018	01/01/2018
---------------------------	-----------	------------

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	2,057,438,324	4,995,000,000
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	-	-
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-
- Phải thu Sở Giao dịch Chứng khoán	-	-
- Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư	-	-
- Phải thu lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	15,963,000,000	15,963,000,000
- Phải thu về mua bán cổ phiếu kỳ hạn	2,330,598,000	2,330,598,000
- Phải thu lãi hợp đồng repo	47,606,171,975	47,862,510,084
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-
- Phải thu hợp đồng dịch vụ môi giới khác	13,200,000	13,200,000
- Phải thu các dịch vụ tư vấn khác	65,912,969,975	66,169,308,084
Cộng	-	-
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	2,705,387,367	2,705,139,144
7.5.7. Phải thu khác	70,675,795,666	73,869,447,228

Cộng	-	-
Trong đó: Chi tiết phải thu khó đòi	15,963,000,000	15,963,000,000
+ Phải thu mua bán cổ phiếu kỳ hạn	47,606,171,975	47,862,510,084
+ Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	5,033,378,310	4,845,328,310
+ Phải thu khác	68,602,550,285	68,670,838,394

Cộng	-	-
A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)	-	-

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm nay				Năm trước
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	-		-	-	-	-	
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	-		-	-	-	-	
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-		-	-	-	-	
4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	70,749,545,231		70,749,545,231		256,338,109	70,493,207,122	
Cộng		70,749,545,231		70,749,545,231	-	256,338,109	70,493,207,122	-

	31/3/2018	01/01/2018
A.7.7. Hàng tồn kho	-	-
- Vật tư văn phòng	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-
A 7.8. Chi phí trả trước	-	-
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	686,608,420	237,664,231
Cộng	-	-
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn phát sinh khi hợp nhất	11,314,480,542	11,679,463,785
Chi phí trả trước dài hạn khác	191,190,555	213,986,520
Cộng	11,505,671,097	11,893,450,305
A7.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	989,410,297	472,874,589
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	835,268,051	344,196,181
Tiền lãi phân bổ trong năm	34,142,246	8,678,408
Cộng	-	-

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu		-	-	-	-	0
Số dư đầu năm		12,920,312,916	4,322,582,100	689,100,884	-	17,931,995,900
- Mua trong năm					-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-			-	-
-Phân loại lại					-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-			-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-			-	-
- Giảm khác		-	-		-	-
Số dư cuối năm		12,920,312,916	4,322,582,100	689,100,884	-	17,931,995,900
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-	-	-	-
Số dư đầu năm		12,485,407,369	1,103,781,028	689,100,884	-	14,278,289,281
- Khấu hao trong năm		63,101,928	131,899,554		-	195,001,482
- Phân loại lại					-	-
- Chuyển sang bất động sản		-		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-		-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		12,548,509,297	1,235,680,582	689,100,884	-	14,473,290,763
Giá trị còn lại của		-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm		434,905,547	3,218,801,072	-	-	3,653,706,619
- Tại ngày cuối năm		371,803,619	3,086,901,518	-	-	3,458,705,137
Đánh giá theo giá trị hợp		-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-	-	-	-	-	0
Số dư đầu kỳ		-	2,228,764,540	-	15,771,328,340		18,000.092,880
- Mua trong kỳ		-	-	-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-	-	0	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	0	-	-
- Phân loại lại		-	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	0	-	-
- Giảm khác		-	-	-	0	-	-
Số cuối kỳ		-	2,228,764,540	-	15,771,328,340	-	18,000.092,880
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-	-	0	-	-
Số dư đầu kỳ		-	2,228,764,540	-	12,995,292,111		15,224.056,651
- Khấu hao trong năm		-		-	185,527,317	-	185.527,317
- Phân loại lại		-		-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	0	-	-
- Giảm khác		-	-	-	0	-	-
Số cuối kỳ		-	2,228,764,540	-	13,180,819,428	-	15,409.583,968
Giá trị còn lại của		-	-	-	0	-	-
- Tại ngày đầu năm		-	-	-	2,776,036,229	-	2,776.036,229
- Tại ngày cuối năm		-	-	-	2,590,508,912	-	2,590.508,912
Đánh giá theo giá trị hợp		-	-	-	-	-	-

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

A 7.12. Các tài sản đã cầm cố thế chấp

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

A. 7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

A. 7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

A. 7.16. Tài sản tài chính chờ về của CTCKsửa lỗi giao dịch của CTCK

A. 7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

A. 7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

A. 7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

A. 7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

A. 7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

A. 7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

A. 7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

A. 7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức	83,179,312,989	84,490,810,400
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo	82,888,614,827	84,206,389,267
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo	290,698,162	284,421,133
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1,745,107,960	188,779,074
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1,736,708,616	180,385,946
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	8,399,344	8,393,128
Cộng	84,924,420,949	84,679,589,474

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	950,904,965	970,647,904
Cộng	950,904,965	970,647,904

A.7.27. Phải trả mua tài sản tài chính

A.7.27.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

Cộng

A.7.27.2 Phải trả khác về hoạt động đầu tư

Cộng

A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

7.28.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán

Cộng

7.28.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Cộng

7.28.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

Cộng

7.28.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

Cộng

7.28.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác

CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả

A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Thuế Thu nhập cá nhân

- Thuế GTGT

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

A.7.31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Cộng

A.7.32. Chi phí phải trả

- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả

Cộng

A. 7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

A 7.34. Phải trả người bán

Công ty CP xây lắp thương mại Thịnh Đạt

Công ty TNHH Kỹ thuật sáng tạo

Công ty Cổ phần Phần mềm BRAVO

Cuối năm

Đầu năm

11
CỘNG
ĐỒNG
ƯN
LAI
PÁN

Cộng

A.7.35. Phải trả, phải nộp khác

- Phải trả cổ tức của cổ đông chưa lưu ký	5,464,476,405	5,544,528,680
- Phải trả mua cổ phiếu quỹ	37,758,040	37,918,875
Phải trả hộ cổ tức cho NĐT	-	-
Phải trả khác	390,404,281	253,127,752
Cộng	5,892,638,726	5,835,575,307

A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

A.7.37. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ
- Vay Ngân hàng	-	-	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

A.7.38. Vay và nợ dài hạn:

A. 7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	83,179,312,989	84,490,810,400
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	82,888,614,827	84,206,389,267
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	290,698,162	284,421,133
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1,745,107,960	188,779,074
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1,736,708,616	180,385,946
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	8,399,344	8,393,128
3. Phải trả khác của nhà đầu tư	-	-
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	84,924,420,949	84,679,589,474

A. 7.40. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	-	-
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	-	-
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	-	-

A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

1. Phải trả nghiệp vụ margin	-	-
2. Phải trả gốc margin	73,360,592,621	62,234,676,747
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	73,360,592,621	62,234,676,747
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả lãi margin	-	-

3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	-	-
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3,328,678,937	3,578,968.885
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3,328,678,937	3,578,968.885
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư	3,328,678,937	3,578,968,885
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	76,689,271,558	65,813,645,632

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối năm	Đầu năm
Lợi nhuận chưa phân phối	2,933,269,216	4,425,733,471
1. Lợi nhuận thực hiện chưa phân phối	940,204,200	1,714,210,535
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	3,873,473,416	6,139,944,006

Cộng

A. 7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Cuối năm	Đầu năm
1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2017)		4,425,733,471
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến 31/3/2018		
3. Lỗ/ lãi thực hiện tính đến 31/3/2018	3,783,473,416	
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến		
5. Số quỹ trích từ lợi nhuận: - Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3,549,460,628	3,549,460,628
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên		14,588,195,000
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu		641,473,775
8. Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	13,946,721,225

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

7.4.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá thị trường) cuối kỳ

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

ST T	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Số lượng	Giá TT kỳ này	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này		Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	
						Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	B	1			2	3=(2-1)	4=(1-2)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(3-8)	11=(4-9)
I. Loại FVTPL													
	1. Cổ phiếu niêm yết	24,577,279,363			22,349,034,810	940,204,200	3,168,448,753	22,990,947,051	24,710,336,350	2,125,113,121	410,902,586	-1,184,908,921	2,757,546,167
1	Chứng khoán Công ty HAP	657,966,081	62,176	3,660	227,564,160		430,401,921	657,966,081	256,786,880		401,179,201	0	29,222,720
2	Chứng khoán Công ty DCD	291,350,000	40,300	9,000	362,700,000	71,350,000		288,980,000	501,250,000	212,270,000		-140,920,000	0
3	Công ty CP Chế tạo máy vinacomín	4,048,500,000	345,000	6,500	2,242,500,000		1,806,000,000	4,048,500,000	5,037,000,000	988,500,000		-988,500,000	1,806,000,000
4	Công ty cổ phần cơ khí đóng tàu thủy sản Việt Nam	643,956,600	104,641	11,800	1,234,763,800	590,807,200		643,956,600	1,234,763,800	590,807,200		0	0
5	Chứng khoán Công ty CP Sơn HP	18,737,322,991	379,743	46,900	17,809,946,700		927,376,291	17,334,002,679	17,667,538,600	333,535,921		-333,535,921	927,376,291
6	Chứng khoán Công ty CP bao bì bia rượu nước giải khát	180,642,000	17,710	25,900	458,689,000	278,047,000		-	0	0	0	278,047,000	0
7	Cổ phiếu khộc giảm	14,090,298	718		4,310,410		4,670,541	14,154,115	4,430,730		9,723,385	0	-5,052,844
8	Cổ phiếu khộc tăng	3,451,393	177		8,560,740			3,387,576	8,566,340			0	0
	2. Cổ phiếu chưa niêm yết	4,807,053,390			4,807,053,390	0	0	4,987,695,390	4,987,695,390	0	0	0	0
1	Công ty CP Bao bì Bia-rượu-nước giải khát	0	0	0	0	0	0	180,642,000	180,642,000	0	0	0	0
2	Công ty CP cơ khí đóng tàu thủy sản VN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	1,881,600,000	132,709	14,178	1,881,600,000	0	0	1,881,600,000	1,881,600,000	0	0	0	0
4	Công ty CP Xây dựng số 8	1,906,788,370	133,333	14,301	1,906,788,370	0	0	1,906,788,370	1,906,788,370	0	0	0	0
5	Công ty CP Dệt may Đông á	360,000,000	20,000	18,000	360,000,000	0	0	360,000,000	360,000,000	0	0	0	0

6	Công ty CP Đức Tân Long	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Công ty CP Bột mì Bình An	658,665,020	266,666	2,470	658,665,020	0	0	658,665,020	658,665,020	0	0	0	0
3.	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	16,900,000,000						26,900,000,000					
4.	Trái phiếu Công ty CP kỹ nghệ nổi hơi Sài Gòn	74,000,000,000						74,000,000,000					
	Cộng	120,284,332,753			27,156,088,200	940,204,200	3,168,448,753	128,878,642,441	29,698,031,740	2,125,113,121	410,902,586	-1,184,908,921	2,757,546,167

7.45.3. Cơ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	5,882,612	2,144,804,708
b. Từ tài sản tài chính HTM:	1,665,000,000	6,660,000,000
c. Từ Các khoản cho vay	1,953,189,161	5,787,463,179
d. Từ AFS:	-	-

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thu nhập hoạt động khác			-
1.1	Doanh thu cho thuê tài sản			-
1.2	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	-	-	-
1.3	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức	-	-	-
1.4	Doanh thu khác	-		
	Cộng	-	-	-

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác		-	
1.1	Chi phí cho thuê tài sản		-	
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác		-	
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát		-	
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn		-	
1.5	Chi phí khác		-	
	Cộng		-	

Ghi chú: Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu Mã số 32 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm Trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty	-	-	
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	407,276,077	407,276,077	2,407,292,837
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	428,813,453	428,813,453	
	Cộng	836,089,530	836,089,530	2,407,292,837

B.7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	

1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,887,688,468	2,887,688,468	12,235,002,314
2	Chi phí nghiệp vụ tự doanh	4,068,097,632	4,068,097,632	10,748,075,154
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	213,886,955	213,886,955	818,428,604
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28,000,000	28,000,000	118,790,000
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-	-
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát	-	-	-
9	Chi phí dịch vụ khác	-	-	-
10	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(256,338,109)	(256,338,109)	(2,807,609,366)
	Cộng	6,941,334,946	6,941,334,946	21,112,686,706

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ ty giá hối đoái	-	-	-
2	Chi phí lãi vay	-	-	11,161,644
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty	-	-	-
3	Chi phí đầu tư khác	-	-	-
	Cộng	-	-	11,161,644

B 7.49. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí bán hàng	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	-
2	BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng	-	-	-
3	Chi phí vật tư văn phòng	-	-	-
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-	-
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-
10	Chi phí khác	-	-	-

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
	B 7.50. Chi phí quản lý CTCK	3,354,653,938	-	11,313,148,569
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	1,691,098,248	-	6,272,976,490
2	BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	97,253,708	-	390,579,264
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
4	Chi phí vật tư văn phòng	50,401,350	-	356,160,400
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	29,291,949	-	191,177,806
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	174,637,017	-	736,019,938
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	19,376,000	-	186,929,250

8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			(1,558,950,000)
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	745,503,729		1,252,164,171
10	Chi phí khác	547,091,937		3,486,091,250

B 7.51. Thu nhập khác

Cộng

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			958,689,535
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	-
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-	-
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	-	-
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản	-	-	-
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ	-	-	-
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-

B.7.54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT

Các giao dịch và các khoản tiền

Năm nay

Năm trước

A	B	1	2
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do			

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	
A	B	1	2
D.56.1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	
Chi tiết theo nhóm		-	
Cộng		-	
D.56.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	
Chi tiết theo nhóm		-	
Cộng		-	
D.56.3. Tài sản nhận thế chấp		-	
Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp		-	
Cộng		-	
D.56.4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	
D.56.5. Ngoại tệ các loại		-	
Chi tiết theo các loại ngoại tệ		-	
Cộng		-	
D.56.6. Cổ phiếu đang lưu hành		-	
Cộng		-	
D.56.7. Cổ phiếu quỹ		-	
Cộng		-	
D.56.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		-	
Cộng		-	
D.56.9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD		-	
Cộng		-	
D.56.10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK		-	
Cộng		-	
D.56.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		-	
Cộng		-	
D.56.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		-	
Cộng		-	
D.56.13. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá		-	
Cộng		-	



D.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản

84.924,420,949

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng

Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai

Cộng

D.56.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

1 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước

2 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài

3 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư

Cộng

D.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

1.57.

1.57.

7.57.

7.57.

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ):

F.58. Những thông tin khác

58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có sự kiện phát sinh

58.2. Thông tin về các bên liên quan:

58.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

58.4.

58.5. Những thông tin khác. (3)

E. Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK

G.50. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Thu Huyền

Hải Phòng, ngày 16 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Dương Hiền